

**TRAO ĐỔI****TỪ VÀ THUẬT NGỮ CHƯA ĐÚNG****Bùi Bắc\***

Trên truyền thông ngày nay, ta rất dễ bắt gặp những trường hợp sử dụng từ, thuật ngữ không đúng với nghĩa cần diễn đạt. Tuy nhiên tôi sẽ không bàn đến những lỗi của từng cá nhân hoặc những lỗi quá hiển nhiên, nhiều người có thể nhận ra là sai. Trong bài này tôi chỉ nêu lên những lỗi khó nhận ra hơn, đang được sử dụng rộng rãi, rất nhiều người mắc, thậm chí có những từ qua mắt hầu như tất cả chúng ta. Những từ tôi nêu ra dưới đây cũng là do tôi phát hiện vì chưa thấy ai nói đến.

**1. Đa dạng sinh học**

Thuật ngữ này trong tiếng Anh là “biodiversity” mà định nghĩa của Từ điển Oxford là “the existence of a large number of different kinds of animals and plants which make balanced environment” (Sự có mặt của một số lượng lớn các động vật và thực vật mà tạo nên một môi trường cân bằng). Theo định nghĩa này thì phải gọi là đa dạng sinh vật chứ không phải đa dạng sinh học.

Tương tự, Wikipedia tiếng Anh viết: “Biodiversity is the variety and variability of life on Earth. Biodiversity is typically a measure of variation at the genetic, species and ecosystem level”, nghĩa là: “Đa dạng sinh vật là sự đa dạng và tính biến đổi của sự sống trên Trái đất”. Định nghĩa chỉ đơn thuần là sự đa dạng, biến đổi của sự sống trên Trái Đất như: động vật, thực vật, nấm, vi sinh vật. Câu tiếp theo: “Đa dạng sinh vật thường được đánh giá bởi các cấp độ đa dạng di truyền, loài và hệ sinh thái” là nói về các cách đánh giá đa dạng sinh vật.

Thuật ngữ Đa dạng sinh vật cũng như khái niệm về nó, cũng như các định nghĩa về “biodiversity” là đã rõ ràng và có thể hiểu được, còn Đa dạng sinh học là một cụm từ trừu tượng, khó hình dung nên khó tìm ra được khái niệm đúng nghĩa.

Trong khi đó, Wikipedia tiếng Việt viết: “Đa dạng sinh học là sự nhiều dạng của các loài và của các biến dị di truyền của mọi sinh vật, cũng như sự nhiều dạng của các cấp độ tổ chức sinh giới, nhất là các dạng hệ sinh thái ở mọi môi trường trên Trái Đất”.

Đối chiếu với định nghĩa “biodiversity” của Wikipedia tiếng Anh, tôi cho rằng Wikipedia tiếng Việt trích nội dung từ hai câu trong bản tiếng Anh nhưng diễn đạt lại, có xô lệch ý đi một chút, làm cho phức tạp và khó hiểu hơn để phù hợp với

\* Hà Nội.

thuật ngữ Đa dạng sinh học. Trong bản tiếng Anh, câu thứ nhất là định nghĩa, trả lời cho câu hỏi “Đa dạng sinh vật” là gì. Câu thứ hai không phải định nghĩa mà giải thích cho câu hỏi “Đa dạng sinh vật” thường được xác định như thế nào. Wikipedia tiếng Việt lại dùng ý của câu thứ hai trong bản tiếng Anh làm định nghĩa và diễn đạt khác đi là “Đa dạng sinh học = sự nhiều dạng của các loài + nhiều dạng của biến dị di truyền + nhiều dạng các cấp độ tổ chức sinh giới”.

Tôi sẽ không bàn về đúng sai của định nghĩa này, việc đó xin dành cho các nhà sinh học, tôi chỉ bàn khía cạnh ngôn ngữ. Kể cả nó đúng đi nữa thì cả ba cái: loài, biến dị, tổ chức sinh giới đều là của sinh vật nên đa dạng của chúng cũng là đa dạng của sinh vật.

Do vậy, khi nghe “Đa dạng sinh học của đảo Cát Bà”, hay “Đa dạng sinh học của núi Bà Đen”... tôi cho rằng là không phù hợp. Bởi, trên rừng thì chỉ có sinh vật (cây và con) thôi, chứ không thể gọi là sinh học.

Có lẽ người đầu tiên đề xuất sử dụng hoặc dịch thành thuật ngữ Đa dạng sinh học đã căn cứ vào thuật ngữ tiếng Anh “biological diversity” và đinh ninh rằng “biological” chỉ có thể dịch là sinh học. Không phải vậy, “biological powder” là bột giặt làm từ thực vật nên vẫn phải dịch là bột giặt thực vật, chứ không phải bột giặt sinh học! Theo tôi thì khi đặt ra, hoặc dịch một thuật ngữ, nên căn cứ vào định nghĩa của chính thuật ngữ đó thay vì suy nghĩ về ý nghĩa của từ đó trong tiếng nước ngoài vì một từ có thể có nhiều nghĩa.

## 2. Động vật có vú

Thú là “động vật có xương sống bậc cao, có lông mao, tuyến vú, nuôi con bằng sữa”. Đó là định nghĩa mục từ thú trong các Từ điển Tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ (tất cả các năm xuất bản đều định nghĩa như vậy). Các từ điển Tiếng Việt khác và Hán Việt cũng định nghĩa đại loại như vậy. Tóm lại, tên của nhóm động vật này là thú, một trong những đặc tính của chúng là có vú.

Trong những thập niên qua, tôi thấy trong sách vở, trên báo chí thay vì dùng từ thú, rất thường gặp người ta gọi là động vật có vú. Tên của chúng đã quá gọn gàng, hợp lý thì không dùng, đi dùng một cụm từ dài dòng, linh kinh, vô duyên, mất thì giờ, tốn giấy, dù không có gì sai! Tại sao lại có hiện tượng này? Tôi cho rằng từng có những dịch giả mà trình độ Tiếng Việt hơi non, khi dịch từ *mlekopitaiusyi* của tiếng Nga đã dịch nguyên nghĩa của từ này ra Tiếng Việt và biên tập viên lại cũng không khá hơn về trình độ Tiếng Việt nên đã để nguyên. Hậu quả là cứ thế bắt chước nhau, từ thế hệ này qua thế hệ khác. Tác hại của việc này ngoài chuyện mất thì giờ, tốn giấy mực còn làm tổn hại cho Tiếng Việt về thẩm mỹ và làm nhiều người quên dần ý nghĩa của từ thú, đi đến hiểu sai ý nghĩa của từ này: đã không ít người gọi con rết, con bạch tuộc, con trăn... là thú (!)

### 3. Đương đại

Là từ được dùng vô cùng rộng rãi trên nửa thế kỷ nay, có thể nói là tần số xuất hiện hàng đầu trên báo, tạp chí, sách, phát thanh, truyền hình. Các Từ điển Tiếng Việt định nghĩa đương đại là “thuộc về thời đại hiện nay”. Cách đây gần 50 năm, tôi đã làm một cuộc khảo sát nho nhỏ trong các bạn bè đồng nghiệp, kết quả là những ai được hỏi đều hiểu đương đại là thời đại đang diễn ra bây giờ, rất gần đây, cụ thể là những gì xảy ra chỉ trong khoảng 10 - 15 năm đến nay. Thực ra có phải vậy không?

Đương đại dĩ nhiên là một từ Hán Việt (phụ trước chính sau). Vấn đề là đương trong tiếng Hán lại không đồng nghĩa với đương (= đang) trong Tiếng Việt. Đương của Tiếng Việt bỏ nghĩa cho động từ hoặc tính từ: đang ăn, đang ngủ, đang đi học, đang yên đang lành... hàm ý sự việc đang diễn ra tại thời điểm người nói đến, hoặc tính chất ứng với thời điểm người nói. Còn trong tiếng Hán: đương đạo (giữa đường), đương thì (giữa độ tuổi xuân xanh đầy sức sống), đương nhiệm (trong thời gian đảm nhiệm), đương sự, nhà đương cục... đều bỏ nghĩa cho danh từ và không phụ thuộc vào thời điểm người đề cập đến.

Ngoài ra ta đều biết thời cổ đại, trung đại kéo dài hàng nghìn năm, cận đại, hiện đại cũng phải cả trăm năm. Còn đương đại, thời đại gì mà lại cho là đang diễn ra, mười, mười lăm năm! Lại nữa, đối với lịch sử, văn học, nghệ thuật, đã gọi là thời đại thì phải có những đặc trưng lớn như cổ đại đặc trưng bởi chế độ cộng sản nguyên thủy và chiếm hữu nô lệ, trung đại đặc trưng bởi chế độ phong kiến, còn đương đại, có 10 - 15 năm thì đặc trưng bởi cái gì đây?

Đương đại trước hết phải hiểu là thời đại đó, hàm ý là cái thời đại mà câu chuyện đang đề cập đến, có thể đó là thời đại đang diễn ra bây giờ, mà cũng có thể là thời đại đã qua rồi. Đó là nghĩa đầu tiên của từ đương đại trong tiếng Hán.

Một người Trung Quốc còn cho tôi biết thêm, sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, tại nước này người ta gọi giai đoạn (lịch sử, văn học nghệ thuật) tính từ Cách mạng Tân Hợi năm 1911 là hiện đại. Còn giai đoạn, xin nhấn mạnh là chỉ dành cho lịch sử, văn học nghệ thuật, tính từ năm 1949, khi Đảng Cộng sản bắt đầu lãnh đạo toàn lục địa Trung Hoa, thì gọi là đương đại với hàm ý thời đại này của họ: kỷ nguyên của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Họ cho đây mới là hiện đại đích thực. Người này cũng cho biết, nghĩa này, hiện nay (thời điểm tôi hỏi ở thế kỷ trước) tại Trung Quốc hầu như không dùng nữa.

Như vậy từ đương đại, khi được du nhập từ tiếng Hán sang nước ta đã được sử dụng vô cùng rộng rãi nhưng lại hiểu theo một nghĩa khác do nhầm lẫn, tưởng nghĩa từ đương trong tiếng Hán cũng như trong Tiếng Việt (!).

Trong Tiếng Việt, đương đại được dùng và hiểu là ngày nay, hiện nay, thời nay, bây giờ chứ không phải là một thời đại nào đó. Tức là nghe kêu hơn, oách hơn, nhưng không phải là nghĩa thật của từ này.

#### **4. Chính kiến**

Chính kiến là một từ Hán Việt, nghĩa là quan điểm chính trị. Đó là những quan điểm lớn về chính trị, ý thức hệ. Thí dụ: “Dương Thu Hương là một nhà văn bất đồng chính kiến”. Điều đó có nghĩa là bà ấy không tán thành chế độ một Đảng với sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản, không tán thành chủ nghĩa xã hội, ủng hộ đa nguyên, đa đảng, tam quyền phân lập. Nhưng ngày nay, nhiều nhà văn nhà báo lại hiểu và dùng từ chính kiến là ý kiến một vấn đề nào đó không liên quan đến chính trị. Họ nghĩ chính là từ đối lập của phụ chứ không phải là chính trị. Chẳng hạn: “Tại cuộc họp của Hội nông dân, vấn đề trồng cây gì, nuôi con gì, được bàn luận sôi nổi, mỗi người một chính kiến, không ai chịu ai!” Trong những trường hợp không thuộc về ý thức hệ, ta nên dùng từ ý kiến, chủ kiến. Mặc dù về chữ Hán, chữ chính trong chính trị và chữ chính đối lập với phụ cũng là một chữ nhưng từ lâu, chính kiến vẫn được xem là quan điểm chính trị.

Dẫn chứng: “Hàng triệu chính kiến bày tỏ sự không tán đồng với mức án mà Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Tuy Hòa đã đề xuất”. (Dân trí).

#### **5. Khoa học viễn tưởng**

Có nhiều cách định nghĩa về thể loại này, nếu muốn đi sâu, ta có thể vào mạng. Tuy nhiên, nghĩa hiển ngôn của từ ghép khoa học viễn tưởng (KHVT) trong Tiếng Việt là một truyện khoa học, được tưởng tượng ra, xảy ra trong một tương lai xa xôi. Tệ hại hơn, rất nhiều người Việt Nam, kể cả một số người có tên tuổi, lại hiểu viễn tưởng là ý tưởng, tư tưởng về tương lai, cho rằng, KHVT là dự báo về tương lai của khoa học, là mô tả xã hội tương lai văn minh, thịnh vượng nhờ có khoa học phát triển. Căn cứ vào mặt chữ mà nghĩ như vậy, tôi nghĩ, cũng là chuyện bình thường. Tại một cuộc họp do một nhà xuất bản tổ chức về đề tài này vào cuối những năm bảy mươi, tôi thấy nhiều tác giả được mời họp phát biểu cho rằng KHVT là dự báo khoa học tương lai, họ còn cả quyết các nhà văn KHVT là những nhà dự báo khoa học.

Thực tế không phải vậy. Qua tìm hiểu sâu, tìm đọc nhiều, hóa ra cái mà ta gọi KHVT lại không chỉ có viết về tương lai mà có thể lấy bối cảnh xã hội đương thời của chính tác giả, thậm chí có những truyện lấy bối cảnh thời cổ đại. Tôi còn nhớ đã đọc một truyện thể loại này của Pháp nói về người ngoài hành tinh du hành trên đĩa bay tới Trái Đất chúng ta và tiếp xúc với những bộ lạc nguyên thủy cách đây nhiều nghìn năm.

Đọc, nghiên ngẫm nhiều về thể loại này tôi thấy yếu tố khoa học chỉ là cái có để dẫn truyện hoặc là cái điểm xuất phát, còn lại, tất cả đều là văn học: nhân vật, mâu thuẫn, kịch tính, chủ đề tư tưởng, lý tưởng nhân văn... cả hồn lẫn cốt đều là văn học. Khoa học chỉ là phương tiện để tạo ra những khung cảnh xa lạ kỳ kỳ để tăng sức hấp dẫn, tính lãng mạn của tác phẩm. Ở nhiều nước người ta xếp KHVT làm một thể loại gần với truyện phiêu lưu, thậm chí có người còn xếp chung cả hai thể loại này vào một rọ.

Xét về chữ nghĩa thì sao? Thể loại này trong tiếng Nga là *Nauchnaya fantastika*, tiếng Anh là *science fiction* dịch chính xác ra là tưởng tượng khoa học, giả tưởng khoa học, trong đó *giả tưởng là chính*, tính từ khoa học bổ nghĩa cho danh từ *giả tưởng*.

Tôi tin chắc rằng từ KHVT lần đầu tiên vào Tiếng Việt đã đi qua con đường dịch thuật. Và các dịch giả của ta, vốn có xu hướng tô đẹp, đánh bóng cho sản phẩm dịch thuật, dẫn đến sai lệch nghĩa của từ gốc.

Đáng tiếc là độ sai lệch này đã dẫn đến một kỷ niệm buồn trong đời biên tập của tôi. Cách đây 45 năm, tôi trình Tổng biên tập (TBT) để duyệt truyện KHVT “Bột mỳ vĩnh cửu” mà tôi cho là rất hay, của tác giả A. Belayev, do dịch giả tài năng Lê Khánh Trường thực hiện. Đọc xong, TBT phân vân, đã đưa cho tất cả các biên tập viên trong Nhà xuất bản đọc để lấy ý kiến. Ý kiến đại loại: KHVT sao lại thể này! KHVT sao lại thể kia! Rồi lập trường giai cấp nữa. Có ý kiến cho rằng phát minh khoa học mà đem lại thảm họa như này thì không nên dùng(!), nghĩa là không nên ra sách. Có thể số người ủng hộ vẫn là đa số nhưng tâm lý của một ông TBT thời những năm 70 nghe vài ý kiến phản bác như vậy đủ hãi rồi và kết quả là sách không ra được. Mãi hơn 20 năm sau, khi xu thế đổi mới “cởi trói”, tác phẩm mới được xuất bản và ngày nay các bạn có thể tìm đọc nó để biết.

Thể loại này trước năm 1975 trong Nam gọi là khoa học giả tưởng. Theo tôi gọi thể là đúng. Tuy nhiên, để nhấn mạnh hơn cái giả tưởng là chính, khoa học là bổ nghĩa cho giả tưởng như bản chất của các tác phẩm, theo tôi ta nên gọi là (truyện, phim) *giả tưởng khoa học*. Tôi cho đó là phương án tối ưu.

## 6. Kể biến thái

Thường được báo chí dùng để chỉ loại người quá sa đọa, bất chấp luân thường đạo lý. Nghĩa thật của từ biến thái hầu như không phải vậy. Nghĩa gốc của chữ thái trong tiếng Hán là tình trạng bề ngoài. Thí dụ trứng sâu nở ra con sâu, sâu lột thành nhộng, nhộng phát triển thành bướm là *sự biến thái* của hầu hết các loài côn trùng. Tuy nhiên đó chỉ là trạng thái ở một độ tuổi thôi chứ bản chất ADN của loài sâu đó chỉ là một. Những người dùng từ *kể biến thái* lại ngụ ý bề ngoài vẫn là con



người nhưng bản chất thì là cảm thú. Điều này ngược lại với *hiện tượng biến thái* của côn trùng. Qua đó, người đọc dần dần hiểu sai bản chất của một từ. Tất nhiên dùng mãi thì người nghe và người nói cũng hiểu nhau, chỉ hiềm là dần dà sẽ hiểu sai nghĩa từ *biến thái*.

## 7. Kinh ngư

Thường được báo chí dùng để ví người bơi giỏi. Cụ thể là cô Ánh Viên rất hay được gọi là kinh ngư. Thực ra *kinh ngư* chỉ đơn giản có nghĩa là *con cá voi*. Cá voi là nhóm động vật to nhất hành tinh mà khi nghĩ đến người ta hình dung ngay về kích cỡ, ít ai nghĩ chúng bơi nhanh nhất. Dĩ nhiên là với kích thước có thể trên 30m thì bơi phải khá nhanh nhưng không ai xem đó là đặc điểm chính cả. Tôi có thử tra cứu trên Google tìm 10 loài cá bơi nhanh nhất thì không thấy Cá voi trong số đó.

## 8. Lớp

Ngày nay trên truyền thông rất hay gặp các cụm từ “tàu ngầm lớp kilo”, “chiến hạm lớp kilo”. Trong tiếng Anh, Nga, và một số tiếng châu Âu khác, từ *class* có một nghĩa là *lớp* nhưng cũng có nghĩa là *hạng* và vài nghĩa khác nữa, xét về ngữ cảnh, ta phải chọn nghĩa là *hạng* chứ không phải *lớp*. Trong Tiếng Việt từ *lớp* cũng có nhiều nghĩa nhưng không có nghĩa nào là *hạng* cả. Dịch ra “tàu ngầm lớp kilo” là sai, tối nghĩa, phải dịch là “tàu ngầm hạng kilo” mới đúng.

## 9. Ma trận

Ma trận là một thuật ngữ của Toán học cao cấp, đại để là một cái bảng bao gồm các phần tử được sắp xếp theo hàng và cột dùng để thực hiện *một số thuật toán* nào đó. Tuy nhiên, nhiều người lại hiểu theo nghĩa *ma* là *ma thuật*, *trận* là *trận đồ*, kiểu như trận đồ bát quái và sử dụng thuật ngữ này theo nghĩa đó.

Dẫn chứng: “Được “chạy” vào cấp 3, Định vẫn cố gắng cấp cấp tới trường, mặc dù chữ nghĩa cứ nhảy múa trước mắt cậu như *ma trận*.”<sup>(1)</sup>

## 10. Nàng tiên cá

Trong văn hóa phương Đông, *nàng tiên* là sự lý tưởng hóa người con gái đẹp tuyệt vời, sống trên thượng giới với những phẩm chất cao quý, siêu phàm. Trong văn học phương Tây người ta tưởng tượng ra những nhân vật, nửa trên là người con gái đẹp mê hồn, nửa dưới lại là cá, sống dưới biển. Trong thần thoại Hy Lạp những người cá này có giọng hát mê hoặc các thủy thủ để họ không thể cưỡng lại được. Tiếng Anh gọi họ là *mermaid*, tiếng Nga là *rusalca*, Tiếng Việt thường gọi, dịch là *nàng tiên cá*. Những người cá này nhìn chung không được lý tưởng hóa những phẩm cách siêu phàm như các *nàng tiên* Á Đông. Dịch (gọi) nhân vật này là *tiên cá* có lẽ hơi tô vẽ thêm so với thực chất, thiếu khách quan, một xu hướng mà có nhiều dịch giả Việt Nam ưa thích. Theo tôi, tốt nhất là dịch, gọi *mỹ nhân ngư*

trong các trường hợp chung, trừ những tác phẩm mà nhân vật được lý tưởng hóa đáng để tôn xưng là *nàng tiên cá*.

### 11. Người đương thời

Cách đây khoảng 50 năm, tôi rất ngạc nhiên khi thấy trên báo nhiều người dịch tên tạp chí *Xovremennik* của Liên Xô là “Người đương thời” mà đúng ra phải dịch là “Người cùng thời”. Hồi đó người biết tiếng Nga cho đến nơi đến chốn ít lắm, người biên tập biết tiếng Nga lại càng ít hơn. *Đương thời* là một từ Hán Việt, có nghĩa là “thời đó”, “thời bấy giờ”. Khi ta đang nói về Nguyễn Du thì đương thời là thời Nguyễn Du sống. Khi ta nói về Lý Công Uẩn thì đương thời là thời của Lý Công Uẩn. *Người đương thời* tách khỏi ngữ cảnh cụ thể thì không xác định được thời nào cả. Người sử dụng từ ghép này có lẽ cũng biết đây là từ Hán Việt nhưng lại tưởng rằng đương ở đây cũng có nghĩa như từ đương của Việt Nam trong các cụm từ: đương (=đang) ăn, đương ngủ v.v... Và đương thời bị hiểu là thời đang diễn ra bây giờ! *Đương* trong tiếng Hán không đồng nghĩa với *đương* trong Tiếng Việt! Chỉ vì không có ai sửa mà người nọ bắt chước người kia, nhất là từ khi đài truyền hình có chương trình “Người đương thời” thì xem ra từ ghép này đã được đông đảo công chúng chấp nhận. Thật là một sai lầm đáng buồn!

Điều này cho thấy là nếu trên truyền thông dùng sai Tiếng Việt mà không có ai sửa thì sẽ có người bắt chước rồi nhân rộng ra, có ngày muốn sửa cũng không được. Hậu quả là tạo nên những vùng mù về ngữ nghĩa, làm giảm sự trong sáng của Tiếng Việt.

### 12. Ngài

Trong tiếng Anh từ *Sir* đứng riêng thì có thể dịch là ngài, quý ông, tôn ông, thưa thầy... như thường thấy. Nhưng khi từ *Sir* đi với tên riêng của một người nào đó, như Sir Paul McCartney chẳng hạn, thì không nên dịch như vậy. Bởi vì *Sir* ở đây không còn là từ xưng hô cung kính nữa mà là *tước vị* danh dự được vua phong sau khi lập nên công trạng đặc biệt đối với Tổ quốc, gọi là *tước Sir* hoặc *tước Hiệp sỹ*, tước này con không được thừa kế của cha. Tuy nhiên, ngày nay, trong bất cứ trường hợp nào, người ta cũng chỉ dịch là ngài, quý ông... chung chung. Quả thật tôi chưa thấy ai dịch khác. Cách dịch như vậy không thể hiện được tước vị quý tộc, dù là tước thấp nhất. Vì ở Á Đông không có tước tương tự để dịch nên trong trường hợp này theo tôi, tốt hơn hết là cứ để *tước Sir* kèm với tên như nguyên bản để người đọc biết đương sự được phong tước quý tộc, nếu lo độc giả không hiểu thì thêm chú thích.

Ngoài ra, trong nhiều trường hợp, khi xưng hô, dịch hoặc nói từ *ngài* nghe nó quá trịnh trọng, vượt quá mức độ lịch sự cần thiết, không tương xứng với phong cách của người phương Tây, vốn rất dân chủ, bình đẳng.

### 13. Ốc đảo

Cách dùng từ “ốc đảo” theo nghĩa là hòn đảo ngày nay cũng rất hay gặp. Thí dụ: “Con lụt đã biến xóm nhỏ này thành một ốc đảo”. “Triều Tiên là một ốc đảo xa lạ của Thế giới”. Ốc đảo là gì? Trong sa mạc, đôi khi người ta gặp một nơi có nguồn nước cho nên cây cỏ xung quanh mọc xanh tốt. Người ta gọi vùng cây cỏ cùng với nguồn nước đó là ốc đảo, có nghĩa là hòn đảo (lối nói hình tượng) tươi xanh của sự sống giữa sa mạc khô cằn chết chóc. Gặp ốc đảo là mơ ước của các đoàn lữ hành trên sa mạc. Ốc đảo là một từ ghép Hán Việt vì cấu tạo phụ trước chính sau nên phải hiểu theo nghĩa Hán Việt. Theo đó, ốc có nghĩa là màu mỡ, phì nhiêu do đủ nước (thường nói về đất, ruộng). Cách dùng từ ốc đảo trong hai ví dụ nêu trên và các trường hợp tương tự là sai. Sai vì kèm thêm từ tố ốc mà không hiểu ốc nghĩa Hán Việt là gì.

Dẫn chứng: “Ốc đảo giữa sông Hương.”<sup>(2)</sup>

### 14. Phi vụ

Phi là bay, vụ là vụ việc, theo nghĩa đen trong Tiếng Việt, *phi vụ* là một vụ bay hay một lượt bay. Đây là một thuật ngữ của không quân. Một máy bay mang đủ bom đạn cất cánh đi chiến đấu xong quay về căn cứ là hoàn thành một *phi vụ*. Thí dụ “Đề đánh sập cái cầu này, quân địch đã phải thực hiện gần một trăm *phi vụ* oanh tạc”. Do không hiểu *phi* là gì, hoặc tưởng *phi* có thể hiểu là phi pháp, ngày nay tôi thấy trên truyền thông những vụ việc không liên quan gì đến máy bay cũng gọi *phi vụ*. Thí dụ: “*Phi vụ* mua bán AVG”, “Những *phi vụ* làm ăn của công ty này...”, cứ dùng từ tố *phi* mà không hề quan tâm nó có nghĩa gì!

Dẫn chứng: “Phim *Phi Vụ* Triệu Đô là một tác phẩm trộm cướp đột phá và cuốn hút đến từ đất nước Tây Ban Nha”.<sup>(3)</sup>

### 16. Sống sót

“Tung tích cựu điệp viên Nga Sergey Skripal và con gái Yulia Skripal chưa được tiết lộ kể từ khi cha con cựu điệp viên *sống sót* xuất viện sau khi trúng chất độc thần kinh Novichok vào tháng 3.2018” (Lao Động).

Trong đoạn văn trên ta thấy có từ *sống sót*. *Sống sót* là gì? Động từ *sống* ai cũng hiểu. Còn *sót*? Khi một tập hợp mà tuyệt đại đa số các phần tử đã ra đi, hoặc biến chuyển, chỉ sót lại một vài cá thể ở lại hoặc giữ nguyên trạng ngoài dự kiến. Thí dụ: “Cụ M. là người *sống sót* duy nhất của xóm này sau nạn đói 1945”. “Chị A là người *sống sót* duy nhất của gia đình sau trận động đất cách đây 10 năm”. “Anh S là thầy giáo duy nhất của trường này *sống sót* sau nạn diệt chủng của Polpot”. Có nghĩa là cụ M, chị A, anh S *còn sống* trong khi tất cả các thành viên khác của gia đình, dân trong xóm và giáo viên khác trong trường đều đã chết. Trong đoạn văn



của báo Lao Động thì có ai chết đâu mà cha con Skripal sống sót! Chẳng có ai chết cả thì gọi là sống còn chứ. Cụ thể trong trường hợp này thì nên dịch là thoát chết, bình phục hoặc còn sống.

Qua thực tiễn công tác, từ lâu tôi đã thấy từ *survive* trong tiếng Anh thường bị dịch ra là sống sót mà lẽ ra phải dịch là “sống còn”, “vượt qua”, “tồn tại”, “thoát nạn”... tùy ngữ cảnh. Lâu dần thành quen, nhiều người tưởng *sống sót* là *survive* và bây giờ ta rất hay gặp “sống sót qua bạo bệnh”, “sống sót sau tai nạn”, “sống sót sau khi tự tử”... Từ sống sót không đem lại nghĩa thực trong các trường hợp này.

### 17. Thường xanh

Trong các sách và bài báo về môi trường, lâm nghiệp ta rất hay gặp thuật ngữ thường xanh. Thí dụ “thông ba lá là một loài cây thường xanh” với hàm ý của người nói là *xanh quanh năm*. Từ ghép này gồm hai thành tố nhưng lại có từ tố xanh là thuần Việt nên ta không thể xét nghĩa Hán Việt mà chỉ có thể xem xét từ này là từ thuần Việt. Mà theo nghĩa thuần Việt thì từ “thường” lại không phải là thường xuyên mà chỉ là thường thường (hay gặp thôi, chứ không phải lúc nào cũng gặp), và thường xanh không phải xanh thường xuyên! Cho nên trong khi chưa tìm ra cách gọi hợp lý hơn tốt nhất cứ gọi *xanh quanh năm*, ai cũng hiểu mà không ai bắt bẻ được.

### 18. Văn học thiếu nhi

*Detskayia Literatura* là tên của một nhà xuất bản thời Liên Xô cũ. Trong tất cả các bản dịch tôi thấy người ta dịch ra là *Văn học thiếu nhi*. Tính từ thiếu nhi dịch vậy là tạm được. *Literatura* cũng đúng là văn học nhưng còn nghĩa khác nữa, đó là tài liệu đọc, sách nói chung. Nhà xuất bản này không chỉ ra sách văn học (truyện, thơ...) mà còn cả sách âm nhạc, phổ biến kiến thức, trò chơi, công tác Đội... Và dịch đúng phải là (Nhà xuất bản) *Sách thiếu nhi*.

### 19. Vị

Chính mắt tôi trông thấy một biên tập viên gạch bỏ chữ vị trong từ ghép vị hôn thê khi biên tập một bài báo. Tôi hỏi sao lại bỏ chữ vị đi. Người đó trả lời rằng, nhân vật này không quá quan trọng để gọi là vị. Hóa ra là bạn ấy nghĩ, vị hôn thê là đề đề cao chữ hôn thê, giống như trong từ vị khách! Thực tế trên các báo, phim... đầy rẫy những từ hôn phu, hôn thê... khi dịch từ fiancé, fiancée. *Vị* thực ra là một từ Hán Việt, có rất nhiều nghĩa, trong đó có một nghĩa là *chưa*. *Vị* tất là chưa chắc, *vị* thành niên là chưa đến tuổi thành niên, *vị* hôn phu là chồng chưa cưới. *Vị* thành niên và thành niên là khác hẳn nhau. Rất nhiều người cũng không biết rằng khác với từ thanh niên có thể dùng độc lập, các từ ghép hôn phu, hôn thê cha ông ta chỉ dùng sau chữ *vị* và *vị* hôn phu có nghĩa là chồng chưa cưới và *vị* hôn thê có nghĩa là vợ chưa cưới.

Dẫn chứng: “Hoàng tử Harry, 33 tuổi, và hôn thê Meghan Markle, 36 tuổi, sẽ kết hôn vào ngày 26/5/2018 tại nhà thờ Thánh George ở lâu đài Windsor.”<sup>(4)</sup>

## 20. Vị tha

Ngày nay trên báo mạng, báo giấy cũng như trong giao dịch hằng ngày, người ta hay dùng từ *vị tha* với ý nghĩa là độ lượng, bao dung vì nghĩ rằng tha là tha thứ cho lỗi lầm của người khác. Thực ra *vị tha* là một từ Hán Việt, trong đó *vị* nghĩa là vì, cho (“nghệ thuật vị nhân sinh” là nghệ thuật vì cuộc sống con người), còn *tha* là họ, chúng nó, nghĩa là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. Như vậy, *vị tha* là vì người khác, đối lập với *vị kỷ* là vì bản thân mình. Nghĩa này rộng hơn chứ không phải chỉ là độ lượng, tha thứ.

## 21. Vườn Quốc gia

Tôi không dám nói cái cách gọi Vườn Quốc gia (VQG) là sai, tôi chỉ có thể nêu một hai ý kiến quanh khái niệm này.

VQG đầu tiên của Việt Nam được thành lập từ năm 1962, đó là VQG Cúc Phương, nhưng sau nhiều chục năm trôi qua, người dân vẫn không quen được với cách gọi này. Khi nói chuyện với nhau, họ vẫn gọi Rừng Quốc gia Cúc Phương. Điều này một phần, phải thừa nhận là công tác giáo dục môi trường ở ta làm chưa hiệu quả. Tuy nhiên, theo tôi, phần lỗi nặng hơn thuộc về ngôn từ. Nghĩa hiển ngôn của từ *vườn* trong Tiếng Việt là khu đất thường là bao quanh nhà, trong đó chủ nhà trồng rau, màu, chăn nuôi. Nghĩa đầu tiên bất lên trong óc ta khi nghe từ *vườn* là cây trồng và vật nuôi. Thứ hai là, *vườn* thường không lớn. Thứ ba là *vườn* dùng để khai thác kiếm lợi. *Vườn Quốc gia* ngược lại, ở đó toàn rừng tự nhiên, động thực vật hoang dã, con người không những không trồng ra mà còn không được phép đụng đến bất cứ cây và con vật nào trong đó, nói chi là khai thác! Còn diện tích thì rất lớn, gần như không giới hạn, *Vườn Quốc gia Đông Bắc Greenland* có diện tích bằng ba lần nước Việt Nam.

Khái niệm *Vườn Quốc gia* đã có trên thế giới từ năm 1872, cách nay một thế kỷ rưỡi. Tuy nhiên, người ta không gọi *Vườn Quốc gia* mà gọi là *Công viên Quốc gia* (CVQG). CVQG theo cách gọi trên thế giới và VQG theo cách gọi Việt Nam là hoàn toàn cùng một khái niệm: đó là một khu vực đặc biệt trên đất liền hoặc biển được lựa chọn để bảo tồn đa dạng sinh học hoặc các đối tượng thiên nhiên khác, để con người đến nghỉ ngơi, du lịch, thưởng lãm và làm hiện trường nghiên cứu khoa học.

Tuy nhiên, cho đến nay, trong các quyển sách, bài báo dịch từ tiếng nước ngoài, cái này đa phần vẫn được dịch ra là *Công viên Quốc gia*, ít thấy ai dịch thành *Vườn Quốc gia*. Điều đó nói lên rằng, các dịch giả không biết cái đó trong

nước gọi là Vườn Quốc gia, hoặc họ không có khái niệm về Vườn Quốc gia. Điều này cũng nói lên, từ VQG không đem lại nghĩa hiển ngôn là cái mà nó phải làm.

Thực ra, hai cách gọi VQG và CVQG đều chưa bao hàm được hết ý nghĩa, tuy nhiên, theo tôi, cách gọi Công viên Quốc gia có đôi phần hợp lý hơn.

Cách gọi rừng quốc gia cũng có thể xem xét vì không phải vô cớ mà người dân lại tự phát gọi như vậy. Tôi nghĩ cách gọi Rừng Quốc gia nghe có lẽ còn có lý hơn là VQG.

Tôi cho rằng, khi thành lập VQG đầu tiên, đúng vào thời kỳ có phong trào kêu gọi giảm thiểu sử dụng từ Hán Việt, thay vì gọi nó Công viên Quốc gia như các nước khác, những người có trách nhiệm ở ta đã thay từ Công viên bằng từ Vườn cho nó thuần Việt. Và hậu quả là có sự sai lệch từ này.

## 22. Xác thối

Tiếng Anh *carcase* là *xác chết động vật*. Không hiểu sao có nhiều người cứ dịch là *xác thối*. Thành ra có một số động vật chuyên ăn xác chết thì dịch thành chuyên ăn xác thối, làm người đọc lại tưởng là chúng phải chờ xác chết thối ra mới ăn. Thực ra, những động vật này cũng thích ăn xác chết còn tươi, chỉ khi đói quá mà không có thịt tươi đành ăn thịt thối. Hậu quả cái sai này là hiểu nhầm tập tính một số loài động vật.

Dẫn chứng: “Con mồi chính của chúng là cá. Tuy nhiên, chúng cũng tìm kiếm những thức ăn khác như chim, động vật có vú, thậm chí xác thối”.<sup>(5)</sup>

## 23. Xe bọc thép lưỡng cư

Nghĩa của cụm từ Tiếng Việt này là *xe bọc thép có hai nơi cư trú*. Cái xe làm ra là để chạy. Xe làm sao cư trú được. Xe này chạy cả trên cạn và dưới nước thì cứ gọi xe lội nước bọc thép như xưa nay cũng đã tạm ổn rồi. Còn nếu muốn nỏ cho nó oách thì cứ gọi là thiết giáp địa thủy xa hoặc xe thiết giáp thủy bộ chẳng hạn. Hoặc theo cách gọi của “anh Tàu”, hơi khó hiểu một chút nhưng đáng tin cậy là Lưỡng thể trang thiết xa. Lớp động vật lưỡng cư đúng sai ta chưa bàn. Nhưng xe lưỡng cư thì chắc chắn là sai.

Dẫn chứng: “Tàu của Trung Quốc là tàu *lưỡng cư* và theo một quan chức quân sự Mỹ, thì tàu này dừng ở vị trí cách tàu chiến của Mỹ chưa đầy 500m”.<sup>(6)</sup>

## 24. Xúc tu

*Xúc tu* trong Tiếng Việt có nghĩa là cái râu cảm giác, dùng để sờ vào vật để cảm nhận được đó là vật gì. Thí dụ cá chép, cá trê sống ở đáy sâu tối om om, mắt nhìn không thấy gì, phải dùng râu để nhận biết các vật xung quanh, nhận ra mồi. Râu của cá trê, cá chép gọi là *xúc tu*. Cái râu này tiếng Anh gọi là *tentacle*. Trong

tiếng Anh thì *tentacle* to hay nhỏ đều gọi thế. Các dịch giả của ta cứ thấy từ này là dịch *xúc tu*. Hậu quả là ngày nay mọi người đều dịch hoặc viết cái vòi con bạch tuộc là *xúc tu* mặc dù lẽ ra phải gọi là cái vòi hoặc cái tay cuốn.

Trên đây, tôi vừa nêu lên 23 từ và thuật ngữ xuất hiện nhiều trên truyền thông mà tôi cho là chưa đáp ứng với nghĩa tác giả cần diễn đạt hoặc chưa khớp với định nghĩa của giới chuyên môn. Đa phần những sự hiểu nhầm này xuất phát từ hiểu sai nghĩa của từ Hán Việt. Một số trường hợp bắt nguồn từ việc dịch sai, hoặc dịch chưa thật chính xác từ tiếng nước ngoài. Độ sai lệch nghĩa của các từ và thuật ngữ gây ra những hiểu nhầm bất lợi, làm giảm tính chính xác, tính thẩm mỹ của Tiếng Việt, làm hại cho tư duy logic của con người và cuối cùng là tạo nên những vùng mờ trong Tiếng Việt nơi ý người nói một đằng, người nghe lại hiểu theo một nẻo. Trong bài tôi cũng đồng thời đề xuất phương án khắc phục tình trạng này.

## B B

### CHÚ THÍCH

- (1) <http://www.vesinhbaolinh.com/news/detail/cay-dang-phan-ban-dam-nam-110/>.
- (2) <https://tintuc.hues.vn/oc-dao-giua-song-huong/>.
- (3) <https://xemvtv.tv/phim-phi-vu-trieu-do-phan-2-26626.html>.
- (4) <https://vnexpress.net/co-gai-phan-khich-khi-duoc-hon-the-hoang-tu-harry-nhat-ho-gang-1tay-3678879.html>.
- (5) <https://vnexpress.net/giai-cuu-dai-bang-khong-bay-noi-vi-qua-no-4060946.html>.
- (6) <https://dantri.com.vn/the-gioi/tau-chien-my-trung-suyt-dam-nhau-tren-bien-dong-1387473123.htm>.

### TÓM TẮT

Trong bài viết này, tác giả nêu lên và phân tích một số từ, thuật ngữ được dùng phổ biến trên truyền thông mà nghĩa đích thực của chúng lại không phải là nghĩa mà tác giả muốn diễn đạt hoặc không khớp với định nghĩa của giới chuyên môn. Thực tế này dẫn đến cùng một diễn đạt có thể hiểu theo những cách khác nhau. Từ đó, có độ sai lệch về nghĩa của các từ và thuật ngữ gây nên sự hiểu nhầm, làm giảm sự trong sáng của tiếng Việt.

### ABSTRACT

#### INCORRECT WORDS AND TERMS

In this article, the author mentioned and analyzed some words and terms which are commonly used in the media but their true meaning is not the one that the author wants to express or does not match the definition of the expert. This fact leads to the same expression which can be understood in different ways. Therefore, it has the deviation of works and terms, load to misunderstanding and lose clarity of Vietnamese language.